



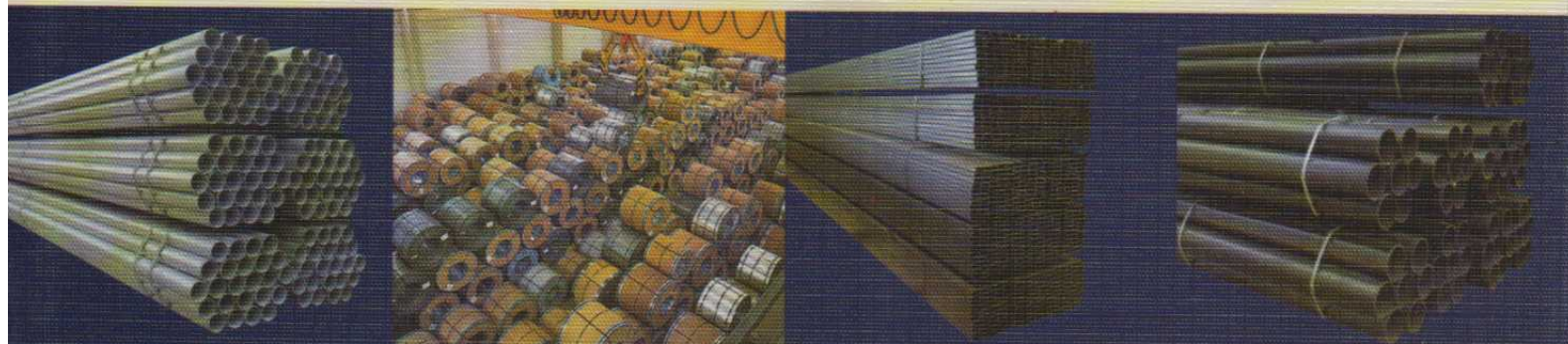
VG PIPE[®]
ISO 9001: 2000

ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE J.S.C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ 01/04/2013 đến 30/06/2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		513,594,368,260	550.844.802.615
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8,479,068,042	17.758.402.901
111	1. Tiền		8,479,068,042	17.758.402.901
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		81,600,000	81.600.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81,600,000	81.600.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		340,710,889,751	345.225.472.533
131	1. Phải thu của khách hàng		331,846,364,466	339.534.835.018
132	2. Trả trước cho người bán		6,046,715,900	2.416.927.155
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2,817,809,385	3.273.710.360
140	IV. Hàng tồn kho	5	151,190,846,753	172.460.339.622
141	1. Hàng tồn kho		151,190,846,753	172.460.339.622
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13,131,963,714	15.318.987.559
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		38,778,365	70.989.095
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		480,831,047	5.711.407.463
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	12,612,354,302	9.536.591.001
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		475,742,649,688	483.974.108.617
220	II. Tài sản cố định		159,261,689,311	162.560.510.864
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	116,469,658,511	120.242.437.625
	- Nguyên giá		205,637,630,673	201.952.927.946
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(89,167,972,162)	(81.710.490.321)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	16,201,620,561	16.379.489.361
	- Nguyên giá		18,288,889,829	18.288.889.829
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,087,269,268)	(1.909.400.468)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	26,590,410,239	25.938.583.878
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	307,839,815,621	312.165.000.000
251	1. Đầu tư vào Công ty con		74,650,000,000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào C.ty liên kết, liên doanh		77,515,000,000	77.515.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		160,000,000,000	160.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4,325,184,379)	-
260	III. Tài sản dài hạn khác	11	8,641,144,756	9.248.597.753
260	1. Chi phí trả trước dài hạn		8,641,144,756	9.248.597.753
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		989,337,017,948	1.034.818.911.232



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		518,783,418,551	566.218.261.960
310	I. Nợ ngắn hạn		497,952,607,851	563.271.727.042
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	361,938,592,686	389.750.567.806
312	2. Phải trả người bán		123,616,520,173	143.464.957.058
313	3. Người mua trả tiền trước		6,911,983,201	4.763.209.265
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	199,583,633	475.409.129
315	5. Phải trả người lao động		1,391,055,377	2.441.223.365
316	6. Chi phí phải trả	14	2,328,462,452	3.158.569.896
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	278,933,628	18.015.351.744
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,287,476,701	1.202.438.779
330	II. Nợ dài hạn	16	20,830,810,700	2.946.534.918
333	3. Phải trả dài hạn khác		20,830,810,700	2.529.810.700
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	416.724.218
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		470,553,599,397	468.600.649.272
410	I. Vốn chủ sở hữu		470,553,599,397	468.600.649.272
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375,997,100,000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67,810,722,053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15,990,198,846)	(15.990.198.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10,514,184,200	9.805.846.278
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5,132,092,100	4.777.923.139
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27,089,699,890	26.199.256.648
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		989,337,017,948	1.034.818.911.232

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	230.681,96	170.497,35

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhi



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2013		Từ 01/04/2012		Từ 01/01/2013		Từ 01/01/2012	
			đến 30/06/2013	VND	đến 30/06/2012	VND	đến 30/06/2013	VND	đến 30/06/2012	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	495,804,078,061		569,447,646,897		947,107,194,167		1,103,046,587,118	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	2,360,376,890		1,506,759,596		4,139,833,887		2,489,165,350	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	493,443,701,171		567,940,887,301		942,967,360,280		1,100,557,421,768	
11	4. Giá vốn hàng bán	20	472,204,272,947		550,569,333,174		899,118,716,619		1,069,712,832,939	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21,239,428,224		17,371,554,127		43,848,643,661		30,844,588,829	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8,219,176,295		10,428,844,978		14,254,418,415		20,604,751,849	
22	7. Chi phí tài chính	22	17,361,256,536		17,021,681,883		30,334,412,545		31,975,804,883	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11,999,920,687		16,993,596,827		24,972,940,754		30,818,936,736	
24	8. Chi phí bán hàng	23	6,625,004,624		4,577,781,953		14,064,587,566		8,196,793,762	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3,404,596,981		4,192,672,479		6,378,749,044		7,886,257,184	
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		2,067,746,378		2,008,262,790		7,325,312,921		3,390,484,849	
31	11. Thu nhập khác		21,356		14,886,306		167,683		14,978,929	
32	12. Chi phí khác		57,761		72,099		2,345,579		98,081	
40	13. Lợi nhuận khác		(36,405)		14,814,207		(2,177,896)		14,880,848	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,067,709,973		2,023,076,997		7,323,135,025		3,405,365,697	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	177,163,173		313,526,538		701,482,878		465,870,380	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1,890,546,800		1,709,550,459		6,621,652,147		2,939,495,317	

Kế toán trưởng

(Signature)
Nguyễn Thị Nhi



Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Nguyễn Hữu Thế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.323.135.025	3.405.365.697
02	Khấu hao tài sản cố định		7.635.350.641	5.625.929.875
03	Các khoản dự phòng		4.325.184.379	(3.235.450.000)
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.166.796.010)	(15.300.561.892)
06	Chi phí lãi vay		24.972.940.754	30.818.936.736
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.089.814.789	21.314.220.416
09	Tăng/giảm các khoản phải thu		8.755.405.810	36.624.548.154
10	Tăng/giảm hàng tồn kho		21.269.492.869	59.818.027.913
11	Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(20.907.246.368)	(82.288.948.600)
12	Tăng/giảm chi phí trả trước		639.663.727	2.321.468.001
13	Tiền lãi vay đã trả		(27.270.902.245)	(31.838.628.529)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(928.617.310)	(106.443.872)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.620.515.724	9.236.270.659
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.663.449.012)	(8.380.688.318)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.604.677.984	6.699.825.824
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(651.869.653)	(22.506.099.155)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.533.462.677	19.672.119.893
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.881.593.024	(2.833.979.262)
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		842.431.278.088	945.300.090.097
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(870.243.253.208)	(964.412.883.481)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.953.630.747)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.765.605.867)	(19.112.793.384)

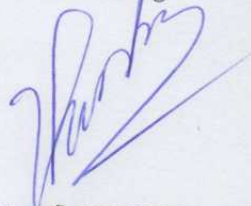


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.279.334.859)	(15.246.946.822)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.758.402.901	23.743.959.378
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8.479.068.042	8.497.012.556

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhi

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thế



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty con:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

Công ty liên kết:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê....

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09 tháng 02 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết bực, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;



- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa;
- Kinh doanh lẻ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m² đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ dụng cụ tham gia vào nhiều chi kỳ kinh doanh và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn của thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức – VGPIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐDT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu

- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/04/2013
	VND	VND
Tiền mặt	659.609.806	616.657.903
Tiền gửi ngân hàng	7.819.458.236	11.683.783.206
	8.479.068.042	12.300.441.109

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/04/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	26.419.624	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	1.700.000.000	-
Phải thu khác	1.091.389.761	978.969.834
	2.817.809.385	978.969.834

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/04/2013
	VND	VND
Hàng gửi đi bán	1.433.678.689	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.860.925.334	65.307.545.855
Chi phí SX, KD dở dang	5.315.155.541	8.181.507.637
Thành phẩm	104.552.970.340	119.729.627.947
Hàng hóa	28.116.849	47.154.674
	151.190.846.753	193.265.836.113

Tại ngày 30/06/2013, toàn bộ giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho đã được dùng thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/04/2013
	VND	VND
Tạm ứng	7.428.807.412	7.461.390.591
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.183.546.890	3.909.920.589
	12.612.354.302	11.371.311.180

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	95.253.799.764	96.726.405.568	8.415.844.264	1.556.878.350	201.952.927.946
Số tăng trong kỳ	782.830.000		2.901.872.727		3.684.702.727
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	96.036.629.764	96.726.405.568	11.317.716.991	1.556.878.350	205.637.630.673
Gtrị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.044.481.653	60.081.520.097	4.675.166.943	515.309.085	85.316.477.778
Số tăng trong kỳ	1.041.305.717	2.507.705.322	237.277.440	65.205.905	3.851.494.384
- Khấu hao trong kỳ	1.041.305.717	2.507.705.322	237.277.440	65.205.905	3.851.494.384
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	21.085.787.370	62.589.225.419	4.912.444.383	580.514.990	89.167.972.162
Giá trị còn lại					
Đầu năm	75.209.318.111	36.644.885.471	3.740.677.321	1.041.569.265	116.636.450.168
Cuối năm	74.950.842.394	34.137.180.149	6.405.272.608	976.363.360	116.469.658.511

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền Sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.936.043.618	62.291.250	1.998.334.868
Số tăng trong kỳ	87.096.900	1.837.500	88.934.400
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>87.096.900</i>	<i>1.837.500</i>	<i>88.934.400</i>
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối năm	2.023.140.518	64.128.750	2.087.269.268
Giá trị còn lại			
Đầu năm	16.283.021.211	7.553.750	16.290.554.961
Cuối năm	16.195.924.311	5.696.250	16.201.620.561

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	18.015.864.785	17.737.885.374
	26.590.410.239	26.312.430.828

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Đầu tư vào Công ty con	74.650.000.000	74.650.000.000
<i>Công ty CP thép Việt Đức</i>	<i>59.950.000.000</i>	<i>59.950.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức</i>	<i>14.700.000.000</i>	<i>14.700.000.000</i>
Đầu tư vào Công ty liên kết	77.515.000.000	77.515.000.000
<i>Công ty CP sản xuất thép Việt Đức</i>	<i>66.640.000.000</i>	<i>66.640.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Việt Đức</i>	<i>10.875.000.000</i>	<i>10.875.000.000</i>
Đầu tư dài hạn khác	160.000.000.000	160.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.325.184.379)	-
	307.839.815.621	312.165.000.000

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	99,916%	99,916%	Sản xuất Tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	96,078%	96,078%	Sản xuất bu lông, ốc vít

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	43,81%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Cty CP sản xuất thép Việt Đức vay (Cty liên kết)	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	160.000.000.000

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16 tháng 10 năm 2011 và Phụ lục Hợp đồng cho vay vốn ngày 20/10/2011 Công ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty CP sản xuất thép Việt Đức vay số tiền 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng) để đầu tư tài sản cố định cho dự án sản xuất thép chất lượng cao. Thời gian vay 5 năm, lãi suất áp dụng theo các ngân hàng cho Công ty cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.852.708.439	6.896.824.588
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	695.593.897	43.731.181
Công cụ dụng cụ - Toà nhà Vĩnh Yên	-	407.627.635
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.092.842.420	1.398.841.031
Cộng	8.641.144.756	8.747.024.435

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/04/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	361.938.592.686	389.381.306.402
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>361.938.592.686</i>	<i>389.381.306.402</i>
	<u>361.938.592.686</u>	<u>389.381.306.402</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2013	01/04/2013
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	224.166.836.448	191.678.674.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2)	57.670.000.000	77.820.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (3)	-	6.080.640.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (4)	41.179.870.000	33.164.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh Phúc (5)	13.121.886.238	49.826.992.402
Ngân hàng TMCP Đại Dương – PGD Đào Duy Anh (6)	25.800.000.000	30.811.000.000
Cộng	<u>361.938.592.686</u>	<u>389.381.306.402</u>

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

- (1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 02/05/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức cho vay tối đa là 300 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
 - + Thời hạn của hợp đồng từ ngày 02/05/2013 đến ngày 30/04/2014, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
 - + Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.
 - + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 12.32.0055/HĐTD ngày 01 tháng 10 năm 2012 của Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên, với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.
 - + Thời hạn của hợp đồng đến ngày 31/07/2013, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
 - + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 0181125/HĐTD2/VIB ngày 12/07/2011 và Phụ lục số 0181125.02-PLHĐTD2/VIB ngày 05/07/2012 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 05/07/2013, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng.
 - + Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.
 - + Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 145/12/TD/XXI ngày 31/10/2012 của Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 70 tỷ đồng.
 - + Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng từ ngày 31/10/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng.
 - + Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 0025/2012/HĐTD01-OCEANBANK02/DDA ngày 31/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn hợp đồng: 12 tháng từ
 - + Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng từ ngày 31/10/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng.
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước tại thời điểm góp vốn
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền đòi nợ dựa trên Giá trị hợp đồng đầu ra đã ký kết thể hiện rõ số lượng, chủng loại, đơn giá cụ thể của hàng tồn kho.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/04/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	177.163.173	524.319.705
Thuế thu nhập cá nhân	22.420.460	82.158.824
	<u>199.583.633</u>	<u>606.478.529</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/04/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	632.775.956	633.302.531
Chi phí mua hàng nhập khẩu	1.300.000.000	-
Trích trước chi phí phải trả khác	395.686.496	82.000.000
	2.328.462.452	715.302.531

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/04/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	85.915.395	118.757.101
Bảo hiểm xã hội	-	192.734.487
Bảo hiểm y tế	-	56.374.118
Bảo hiểm thất nghiệp	-	31.094.929
Phải trả cổ tức cho cổ đông	163.018.233	156.284.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.000.000	38.361.021
	278.933.628	593.606.536

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/04/2013
	VND	VND
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.268.000.000	17.990.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.562.810.700	2.550.810.700
	20.830.810.700	20.540.810.700

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	228.452.043.529	241.363.611.963
Doanh thu bán hàng hoá	264.482.797.888	327.852.984.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.869.236.644	231.050.464
	495.804.078.061	569.447.646.897

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.360.376.890	1.506.759.596
	2.360.376.890	1.506.759.596

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	226.091.666.639	239.856.852.367
Doanh thu thuần bán hàng hóa	264.482.797.888	327.852.984.470
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.869.236.644	231.050.464
	493.443.701.171	567.940.887.301

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	205.998.063.679	227.254.356.526
Giá vốn của hàng hoá đã bán	264.840.862.362	323.314.976.648
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.365.346.906	-
	472.204.272.947	550.569.333.174

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.155.263.890	7.397.079.387
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	854.692.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.912.405	229.933.985
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.947.139.606
	8.219.176.295	10.428.844.978

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.999.920.687	16.995.741.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.036.151.470	25.940.059
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.325.184.379	-
	17.361.256.536	17.021.681.883

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.759.054	53.525.668
Chi phí nhân công	1.054.943.117	934.771.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	218.517.168	218.517.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.081.076.831	3.284.390.297
Chi phí bằng tiền khác	182.708.454	86.577.361
	6.625.004.624	4.577.781.953

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.103.068	323.594.009
Chi phí nhân công	1.647.186.398	1.365.751.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	388.434.852	502.349.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	622.262.004	1.657.109.354
Chi phí bằng tiền khác	398.610.659	343.868.296
Cộng	3.404.596.981	4.192.672.479

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(*)	516.927.493	505.769.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(339.764.320)	(192.242.711)
Cộng	177.163.173	313.526.538

(*) Trong năm tài chính 2013, Công ty đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Theo đó đối với hoạt động sản xuất, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế TNDN 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong vòng 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất thuế suất 5%.

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2013	Từ 01/04/2012
		đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, Cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	5.629.787.538	6.770.416.672
- Công ty CP Đầu tư CN Việt Đức	Công ty con	310.163.420	496.012.710
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	-	8.086.975
- Công ty cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	1.336.755.188	777.101.790
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	348.801.656	557.658.466
Mua hàng, dịch vụ			
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	59.833.305	57.775.520
- Công ty Cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	2.770.014.324	12.218.181
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	88.546.900	5.267.909
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	8.133.333.334	8.092.528.888
Thu BHXH, YT			
- Công ty Cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	120.268.875	65.679.885

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	5.485.511.691	14.992.018.340
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	136.850.158	609.827.776
- Công ty CP Đầu tư và PT Việt Đức	Cty liên kết	-	40.000.000
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Cty liên kết	176.793.375	22.960.972
Khách hàng ứng trước tiền hàng			
- Công ty CP Đầu tư và CN Việt Đức	Công ty con	1.783.850.138	1.580.740.950
Phải thu khác			
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	120.268.875	134.541.600
Phải trả khác			
- Công ty CP Đầu tư và PT Việt Đức	C.ty liên kết	18.268.000.000	17.990.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	C.ty liên kết	1.700.000.000	-
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	C.ty liên kết	160.000.000.000	160.000.000.000

(*) Vợ của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012.

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi



Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế